

sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Thông tư liên Bộ số 49/TC-KHCN ngày 01/7/1995 của liên Bộ Tài chính - Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định chế độ chi tiêu đối với các hoạt động nghiên cứu triển khai. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

KT. Bộ trưởng Bộ Khoa học,
Công nghệ và Môi trường
Thủ trưởng

BÙI MẠNH HẢI

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

QUYẾT ĐỊNH số 227/2001/QĐ-BKH
ngày 17/5/2001 ban hành Danh
mục vật tư xây dựng trong nước
đã sản xuất được.

BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Nghị định số 75/CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31

tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài (sửa đổi);

Căn cứ Công văn số 1360/VPCP-QHQT của Văn phòng Chính phủ ngày 06 tháng 4 năm 2001, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được để hướng dẫn thực hiện cụ thể quy định tại mục d, khoản 1 Điều 57 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ;

Sau khi có ý kiến thống nhất của các Bộ, ngành liên quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ phân biệt vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được để miễn thuế nhập khẩu khi nhập khẩu để tạo tài sản cố định của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh được quy định tại mục d, khoản 1 Điều 57 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ.

Điều 2. Vật tư xây dựng là các nguyên vật liệu đầu vào (không bao gồm máy móc, thiết bị công nghệ và vật tư sản xuất) để xây dựng các công trình hình thành tài sản cố định của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh được quy định tại Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ.

Điều 3. Trong quá trình sử dụng Danh mục nếu có ý kiến không thống nhất giữa cơ quan hải quan với doanh nghiệp thì cơ quan hải quan phối hợp với các Sở Kế hoạch và Đầu tư địa phương xem xét để xử lý. Trường hợp còn

vướng mắc thì Tổng cục Hải quan kiến nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét quyết định bổ sung hoặc sửa đổi Danh mục.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký và áp dụng cả đối với các tờ khai hàng hóa nhập khẩu thuộc diện điều chỉnh của Quyết định này kể từ khi Nghị định

số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ có hiệu lực./.

KT. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch
và Đầu tư
Thủ trưởng

LẠI QUANG THỰC

DANH MỤC VẬT TƯ XÂY DỰNG TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(ban hành kèm theo Quyết định số 227/2001/QĐ-BKH
ngày 17/5/2001 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

Số thứ tự	Tên vật tư	Mã số theo biểu NK	Ký hiệu quy cách
1	Cát	2505	Cát đen, cát vàng
2	Thạch anh bột	2506	Lượng sót sàng 0.1mm nhỏ hơn 5%
3	Cao lanh	2507.00.10	
4	Đất sét	2507.00.90	
5	Bentonite dạng bột, khuôn đúc	2508.10.00	Bentonite dạng bột màu vàng sáng
6	Đá tấm granit, marble	2516	
7	Đá, sỏi xây dựng	2517	
8	Đôlômít	2518.10.00	Đôlômít dạng bột, màu xám
9	Đá vôi	2521.00.00	
10	Ximăng các loại	2523.10.00;2523.29	PC 30,PC 40,PC 50 xi măng rời và bao (50Kg/bao)
11	Bột Mica	2525.20.00	Mica ở dạng vảy sáng, kích thước thay đổi từ 16-100 mesh
12	Felspar	2529.10.00	Felspar dạng bột, hạt màu trắng hoặc vàng sáng
13	Clorua Canxi	2827.20.00	
14	Muối ăn	2827.39	NaCl tinh khiết
15	Bột (hay hạt) đá vôi	2836.50.00	CaCO ₃ dạng bột hoặc hạt màu trắng
16	Silicat Flour	2839.90.00	Silicat Flour, dạng cát, màu trắng, kích thước nhỏ hơn 75 µm
17	Biosafe	2851.00.90	Biosafe, chất lỏng hơi sền sệt, từ màu vàng sáng đến vàng
18	DMC - lub	2942.00.00	DMC - lub, ở dạng lỏng sền sệt, màu tối
19	Sơn hóa học các loại	3208, 3209 3210.00	Các loại sơn trang trí công nghiệp đặc chủng
20	Sơn giàn khoan và các kết cấu	3209.90.90	

21	Keo dán công nghiệp	3506	
22	Ống PVC và phụ tùng	3917	φ20 - φ200 mm
23	Tôn lợp ván nhựa	3920, 3921	0.9mm*0.8m*2m
24	Panel Polyurethan	3921.13.00	Dày 50-150 mm, dùng để cách nhiệt, cách âm trong công nghiệp và dân dụng
25	Cửa nhựa	3926.20.00	
26	Gỗ dùng kê lót trên giàn khoan	4407.99	
27	Gỗ cốp-pha và quy cách	4409.20.20	
28	Các loại đá lát	6801.00.00	
29	Các sản phẩm bằng xi măng, bê tông	6810	
30	Gạch xây, ngói lợp, fibrô xi măng	6904.10.00 6904.90.00	
31	Gạch ốp, lát Ceramic	6908.10.00	Tất cả các quy cách, mẫu mã, chủng loại kích cỡ từ 500mm*500mm trở xuống
32	Gạch ốp, lát Granit	6904, 6907	
32	Sứ vệ sinh	6910.10 6911.90.00	
33	Kính phẳng	7003.12.90	Kính tráng màu phẳng dày 1.5-12mm
34	Thép lá mạ kẽm và phủ màu	7210.30	Dày từ 1,2mm trở xuống
35	Thép thanh, thép cuộn các loại (tròn trơn và vằn)	7213.10 7214.10.10 7214.10.20 7214.20.20 7214.91.00	φ6 - φ40mm
36	Thép hình các loại	7216.10.00 7216.21.00 7216.31.10 7216.32.10 7216.33.10 7216.40.10 7216.50.10	Các loại thép hình U, I, L, T có chiều cao đến 140mm
37	Dây thép thường (đen và mạ kẽm)	7217.10.00 7217.20.00	φ1 - φ5 mm
38	Các loại ống gang (gang xám, gang cầu)	7303.00.00	Loại thông dụng và loại φ150 - φ600 mm, dài 5-6 m

39	Các loại ống thép hàn đen, mạ kẽm	7306	φ14 - φ115 mm
40	Các loại ống thép hàn xoắn cỡ lớn	7306	φ400 - φ2600mm
41	Khung nhà, khung kho	7308.90.10	
42	Tấm lợp - thép lá mạ kẽm, mạ mầu dạng múi	7308.90.90	Dây 0.25-0.55mm dài 3500 mm
43	Tấm lợp fibrô xi măng	Không có	Tấm, 920*1500 mm
44	Dây mạ kẽm	7313	
45	Lưới thép	7314.20.00 7314.50.00	Tấm
46	Dây kẽm gai	7314.31.00	
47	Dây cáp đồng trần	7413.00.11 7413.00.19	Tiết diện từ 16 đến 630 mm ²
48	Các cấu kiện nhôm định hình	7604.10.00 7604.21.00 7604.29.00 7610.10.00 7610.90.10 7610.90.90	
49	Dây cáp nhôm trần lõi thép	7614.10.11 7614.10.19	Tiết diện từ 35 đến 1200 mm ²
50	Dây cáp nhôm trần	7614.90.11 7614.90.19	Tiết diện từ 16 đến 1200 mm ²
51	Khớp nối vạn năng	8483.60	HH50
52	Cáp ruột đồng, nhôm, AC bọc cách điện XLPE, PVC	8544.11.30 8544.20.11 8544.20.12	Loại 1 pha có tiết diện từ 16 đến 630 mm ² Loại tổng pha (3 hoặc 4 lõi) có tiết diện pha đơn từ 5 đến 400 mm ²
53	Dây điện các loại	8544 7605	Lõi đồng không hợp kim Lõi nhôm không hợp kim
54	Sứ cách điện	8546.20	
55	Cáp sợi quang	9001.11 9001.12 9001.13	
56	Bóng đèn điện các loại	9405.10; 9405.10.20	
57	Bentonite cục nhỏ	2851.00.90	

58	Bentonite giếng khoan	2851.00.90	
59	Barite API		Dạng bột màu vàng sáng, đóng bao PP loại 50Kg
60	Dung môi kèm theo sơn	3209.90.90	Dạng bột màu vàng sáng, đóng bao PP loại 50Kg
61	Gỗ dùng kê lót giàn khoan	4407.99.00	Dạng bột màu be sáng, bao PP loại 50Kg, 1 tấn, 1,5 tấn
62	Ni tơ nạp chai	2804.30.00	Khí Nitơ > 99,95%, Nitơ lỏng > 99,95%
63	Ô xy đóng chai	2804.40.00	Dạng khí lỏng O ₂ > 99,6%
64	Axetylen	2901.29.10	C ₂ H ₂ > 99,7%
65	Các loại bể chứa	7309	Loại thông dụng
66	Các loại thùng phi	7310	Loại thông dụng
67	Các loại phen, rào sắt	7314	Loại thông dụng
68	Bulông, đai ốc thông dụng	7318	Loại thông dụng
69	Vôi	2522	
70	Các cấu kiện bằng thép	7308	Loại thông dụng và khung nhà thép, dầm cầu thép đường bộ, khẩu độ đến 100 m, tải trọng H30, dầm thép đường sắt khẩu độ đến 100 m tải trọng T26

QUYẾT ĐỊNH số 229/2001/QĐ-BKH
ngày 18/5/2001 ban hành Danh
mục vật tư thiết bị phục vụ hoạt
động dầu khí trong nước sản
xuất được.

BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Nghị định số 75/CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Dầu khí sửa đổi;

Sau khi có ý kiến thống nhất của các Bộ, ngành liên quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục vật tư phục vụ hoạt động dầu khí trong nước sản xuất được để làm căn cứ xác định vật tư trong nước chưa sản xuất được, được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 54 Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12/9/2000 của Chính phủ và được miễn thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định nói trên.

Điều 2. Việc nhập khẩu thiết bị dùng cho các hoạt động dầu khí áp dụng Danh mục thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước sản xuất được ban hành kèm theo Quyết định số 214/1999/QĐ-BKH ngày 26/4/1999 để làm căn cứ xác định thiết bị trong nước chưa sản xuất được, được miễn thuế giá trị gia tăng theo Điều 55 Nghị định số 48/2000/NĐ-CP.